

TỔNG CÔNG TY TỰ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY TỰ VẤN
THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=TỔNG CÔNG TY
TỰ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ
PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0301479273
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.31 16:18:19+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TỔNG CÔNG TY TỰ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 06 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 07 - 42 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 07 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 12 - 42 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 25 - 27, đường số 12, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------------|--------------------|--|
| Ông Tạ Đức Tiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm từ ngày 14/01/2025 |
| Ông Lê Hữu Bốn | Chủ tịch | Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025 |
| Ông Đỗ Văn Thanh | Thành viên | |
| Ông Ngô Ngọc Thường | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025 |
| Ông Trần Nguyễn Sông Hàn | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2025 |
| Ông Nguyễn Xuân Nguyên | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025 |
| Bà Trần Nguyễn Cẩm Ly | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025 Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2025 |
| Ông Đinh Văn Đình | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025 |
| Ông Lê Thái Thanh | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025 |
| Ông Fong Nyuk Loon | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|-------------------|-----------------------------|
| Ông Ngô Ngọc Thường | Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Công Tánh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2026 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|-------------------------------|
| Ông Bùi Hữu Giang | Trưởng ban | Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025 |
| Bà Đinh Thị Mỹ Linh | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Yến | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025 |
| Ông Nguyễn Học Hải | Trưởng ban | Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025 |
| Bà Trần Thị Hạnh Thục | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025 |
| Ông Đỗ Mạnh Hào | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Ngô Ngọc Thường - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần được lập ngày 27 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhận khoản mục Hàng tồn kho (mã số 140) và khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn (mã số 315) trên Báo cáo tài chính riêng với giá trị tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 2,62 tỷ VND và 42,01 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2025 lần lượt là 7,20 tỷ VND và 40,95 tỷ VND), khoản mục Giá vốn hàng bán (mã số 11) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2025 với giá trị là 87,28 tỷ VND (năm 2024 là 63,81 tỷ VND), do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không cũng như ảnh hưởng của nó đến số liệu các chi tiêu khác trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

2. Tại thời điểm 31/12/2025, số dư các khoản công nợ phải thu chưa có xác nhận số dư là 119,24 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2025 là 159,80 tỷ VND), số dư các khoản công nợ phải trả chưa có xác nhận số dư là 127,55 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2025 là 252,72 tỷ VND). Trong đó, Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu tồn đọng đã lâu và số dự phòng phải thu khó đòi đã trích với tổng giá trị tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 87,89 tỷ VND và 64,18 tỷ VND (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 92,63 tỷ VND và 69,70 tỷ VND). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu này, do đó không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm hay không.
3. Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 33 của Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty và công ty con là Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd phát sinh vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia, liên quan đến các phụ phí phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ còn phải trả cho tổng thầu theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài là 12.099.227,99 USD, tương đương với 319,14 tỷ VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán đến thời điểm ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Liên quan đến dự án nêu trên, Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm 31/12/2025 đang trình bày các số dư các khoản mục liên quan bao gồm: Đầu tư tài chính dài hạn và Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đã trích với số tiền 5,35 tỷ VND, các khoản phải thu bao gồm khoản mục Phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền 70,95 tỷ VND, khoản mục Phải thu về cho vay ngắn hạn với số tiền 238,92 tỷ VND, khoản mục Phải thu khác ngắn hạn với số tiền 132,77 tỷ VND và khoản mục Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 442,63 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi liên quan đến việc thực hiện dự án, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục nêu trên hay không cũng như ảnh hưởng của nó đến số liệu các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

4. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty (đính kèm) đang phản ánh tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 có lỗ lũy kế (mã số 421) là 756,17 tỷ VND; Vốn chủ sở hữu (mã số 400) tại thời điểm cuối năm âm 470,47 tỷ VND; Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) lớn gấp 5,46 lần Tài sản ngắn hạn (mã số 100); Số dư các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 492,69 tỷ VND. Các vấn đề này cùng với các giải trình của Ban Tổng Giám đốc tại Thuyết minh số 2.3 và các cơ sở ý kiến mà chúng tôi đã nêu trên đây cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty vẫn đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.
5. Tại Thuyết minh số 33 của Báo cáo tài chính riêng đang trình bày thông tin về việc Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty theo Bản án phúc thẩm số 505/2023/QĐDS-PT ngày 25/04/2023. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

- Tổng Công ty công bố việc chi trả cổ tức từ các năm trước tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2025 chưa được thực hiện với số tiền 41,71 tỷ VND.
- Trong năm 2025, Tổng Công ty chưa thực hiện đầy đủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng đang trình bày các thông tin liên quan đến vụ việc tranh chấp thương mại, pháp lý phát sinh tại Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



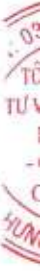
Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Sang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2025-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 111.064.982.519 | 122.304.751.432 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 7.496.654.329 | 1.681.513.569 |
| 111 | 1. Tiền | | 7.496.654.329 | 1.681.513.569 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 364.784.041 | 171.164.884 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 364.784.041 | 171.164.884 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 98.912.535.777 | 113.032.422.558 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 163.798.649.998 | 189.944.403.186 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 22.382.071.674 | 14.708.300.121 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 07 | 238.916.440.754 | 238.916.440.754 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 08 | 180.621.177.984 | 181.789.983.031 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (506.805.804.633) | (512.326.704.534) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 2.624.496.421 | 7.204.099.547 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.624.496.421 | 143.398.722.308 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (136.194.622.761) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.666.511.951 | 215.550.874 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 1.660.610.861 | 209.649.784 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 5.901.090 | 5.901.090 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 25.518.228.460 | 25.207.788.429 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 365.980.000 | 251.980.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 08 | 365.980.000 | 251.980.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 4.113.845.477 | 890.410.819 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 749.682.347 | 846.121.045 |
| 222 | - Nguyên giá | | 11.925.190.814 | 61.902.528.360 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (11.175.508.467) | (61.056.407.315) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 3.364.163.130 | 44.289.774 |
| 228 | - Nguyên giá | | 14.709.388.377 | 11.182.259.945 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (11.345.225.247) | (11.137.970.171) |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 19.213.616.559 | 23.530.919.224 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 42.148.645.884 | 42.148.645.884 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (22.935.029.325) | (18.617.726.660) |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 1.824.786.424 | 534.478.386 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 1.824.786.424 | 534.478.386 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 136.583.210.979 | 147.512.539.861 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 607.054.162.249 | 619.320.201.445 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 606.939.267.249 | 619.205.306.445 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 125.743.915.801 | 121.485.349.561 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 4.156.634.479 | 2.090.489.975 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 39.913.799.409 | 40.618.287.384 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 16.176.332.064 | 12.617.865.037 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 43.845.010.302 | 40.953.703.668 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 252.800.940.930 | 240.198.316.320 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 122.760.605.099 | 159.343.484.338 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.542.029.165 | 1.897.810.162 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 114.895.000 | 114.895.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 114.895.000 | 114.895.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | (470.470.951.270) | (471.807.661.584) |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | (470.470.951.270) | (471.807.661.584) |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>250.000.000.000</i> | <i>250.000.000.000</i> |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 11.421.558.415 | 11.421.558.415 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 1.600.295.812 | 1.600.295.812 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 22.680.022.171 | 22.680.022.171 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (756.172.827.668) | (757.509.537.982) |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | <i>(758.009.537.982)</i> | <i>(760.388.583.732)</i> |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | <i>1.836.710.314</i> | <i>2.879.045.750</i> |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 136.583.210.979 | 147.512.539.861 |


Nguyễn Đức Nguyên
Người lập


Lê Quang Thắng
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán






Ngô Ngọc Thường
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 126.918.914.409 | 111.542.381.331 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 126.918.914.409 | 111.542.381.331 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 87.280.127.182 | 63.807.059.279 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 39.638.787.227 | 47.735.322.052 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 538.546.943 | 639.382.427 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 20.141.589.019 | 21.837.796.759 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>15.598.533.646</i> | <i>21.979.247.230</i> |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23.742.993.500 | 17.284.826.787 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (3.707.248.349) | 9.252.080.933 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 11.478.863.592 | 130.283.514 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 28 | 1.747.149.601 | 2.113.127.911 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 9.731.713.991 | (1.982.844.397) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 6.024.465.642 | 7.269.236.536 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29 | 4.187.755.328 | 4.390.190.786 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>1.836.710.314</u> | <u>2.879.045.750</u> |


Nguyễn Đức Nguyên
Người lập


Lê Quang Thắng
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán


Ngô Ngọc Thường
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------|--|-------------|------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 6.024.465.642 | 7.269.236.536 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 401.784.774 | 97.935.557 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 4.317.302.665 | 177.945.487 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (74.491.963) | (13.646.866) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (11.320.516.772) | (16.969.473) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 15.598.533.646 | 21.979.247.230 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 14.947.077.992 | 29.493.748.471 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 14.009.696.837 | (7.580.673.163) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 4.579.603.126 | (892.898.104) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 6.682.089.137 | (6.557.018.523) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (2.741.269.115) | 1.062.497.968 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1.790.179.620) | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (855.780.997) | (480.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 34.831.237.360 | 15.045.656.649 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (3.625.219.432) | (713.490.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 11.310.846.324 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (193.619.157) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | | - | 92.893.149 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 9.670.448 | 1.485.402.460 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 7.501.678.183 | 864.805.609 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | - | 2.000.000.000 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (36.582.879.239) | (20.357.522.925) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(36.582.879.239)</i> | <i>(18.357.522.925)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 5.750.036.304 | (2.447.060.667) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1.681.513.569 | 4.101.124.258 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 65.104.456 | 27.449.978 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | <u>7.496.654.329</u> | <u>1.681.513.569</u> |

Nguyễn Đức Nguyên
Người lập

Lê Quang Thắng
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Ngô Ngọc Thường

Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán là PVE. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Văn bản số 520/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu PVE. Sau đó, cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên Thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("Upcom") theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 25 - 27, đường số 12, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 250.000.000.000 VND; tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 128 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 124 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động tư vấn, quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán);
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác;
- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tăng 15,38 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 13,79% so với năm trước. Trong khi đó, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 23,47 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 36,79% so với năm trước. Điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 8,10 tỷ VND, tương ứng giảm 16,96% so với năm trước.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính tăng 1,60 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 7,53% so với năm trước chủ yếu do giảm chi phí lãi vay so với năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng 6,46 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 37,36% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do tăng chi phí nhân công, thù lao. Thu nhập khác năm nay tăng mạnh 11,35 tỷ VND do trong năm Tổng Công ty thực hiện thanh lý tài sản cố định, xem chi tiết tại Thuyết minh số 28 và số 33.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến khoản mục Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay giảm 1,04 tỷ VND so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

| <u>Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|-----------------|-------------------------------------|
| Trung tâm Tư vấn và Thiết kế | TP. Hồ Chí Minh | Tư vấn thiết kế |
| Chi nhánh Malaysia | Malaysia | Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp |

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2025, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Cụ thể là:

- Lỗ lũy kế đến cuối năm (mã số 421) là 756.172.827.668 VND;
- Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) lớn gấp 5,46 lần Tài sản ngắn hạn (mã số 100);
- Các khoản phải thu ngắn hạn tồn đọng đã lâu là 530.522.718.734 VND;
- Số dư các khoản phải trả đã quá hạn thanh toán là 492.692.899.346 VND;
- Nghĩa vụ liên đới và riêng rẽ còn phải trả theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài đối với vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia với tổng số tiền là 12.099.227,99 USD, tương ứng với 319.141.336.692 VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán đến thời điểm 31/12/2025);
- Ngoài ra số dư của các tài sản liên quan đến công ty con Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. với tổng giá trị là 428.239.181.446 VND không có khả năng thu hồi chắc chắn.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng:

- Khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu, chi phí dở dang tồn đọng là chắc chắn và Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các đối tác nhằm đẩy nhanh công tác quyết toán dự án để thu hồi vốn;
- Tổng Công ty đang làm việc với các Ngân hàng và đang đàm phán với các đối tác để cơ cấu lại các khoản nợ;
- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng sẽ làm việc với các cổ đông lớn để tiếp tục hỗ trợ về nguồn công việc và tài chính để Tổng Công ty tiếp tục hoạt động ổn định trong các năm tài chính tiếp theo.

Vi vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc lập Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình, cũng như giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 | năm |
| - Phần mềm | 05 - 08 | năm |

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 10 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá trị khối lượng thi công xây dựng, các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do trong năm hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế dầu khí trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | - | 1.082.295.247 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 7.496.654.329 | 599.218.322 |
| | 7.496.654.329 | 1.681.513.569 |

(*) Trong đó, số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được sử dụng ký quỹ mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại ngày 31/12/2025 là 4.488.187.889 VND.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 364.784.041 | - | 171.164.884 | - |
| | 364.784.041 | - | 171.164.884 | - |

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 364.784.041 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại được dùng làm bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE | 24.799.873.734 | (11.540.082.143) | | 24.799.873.734 | (11.540.082.143) | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE | 12.000.000.000 | (6.046.175.032) | | 12.000.000.000 | (1.728.872.367) | |
| - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd (*) | 5.348.772.150 | (5.348.772.150) | | 5.348.772.150 | (5.348.772.150) | |
| | 42.148.645.884 | (22.935.029.325) | | 42.148.645.884 | (18.617.726.660) | |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd đang thực hiện thủ tục giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tại Malaysia.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

| Tên Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh |
|--|-------------------------------|---------------|---------------------------|---------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE | TP. Hồ Chí Minh | 71,61% | 71,61% | Tư vấn quản lý dự án |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE | TP. Hồ Chí Minh | 86,75% | 86,75% | Dịch vụ kiểm định |
| - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. | Malaysia | 100,00% | 100,00% | Tư vấn quản lý dự án và xây lắp |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 76.558.600.158 | (55.955.419.497) | 70.667.524.080 | (61.895.584.867) |
| Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. | 51.208.360.259 | (51.208.360.259) | 51.208.360.259 | (51.208.360.259) |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 870.362.702 | - | 7.516.520.651 | (5.520.899.901) |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE | 2.055.310.316 | - | 989.281.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE | 1.277.583.411 | - | 941.660.000 | - |
| Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | 21.146.983.470 | (4.747.059.238) | 10.011.702.170 | (5.166.324.707) |
| Bên khác | 87.240.049.840 | (66.408.155.055) | 119.276.879.106 | (66.492.629.688) |
| RNZ Integrated (M) Sdn Bhd | 2.316.966.949 | - | 29.091.445.900 | - |
| Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd | 19.740.066.036 | (19.740.066.036) | 19.740.066.036 | (19.740.066.036) |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh ⁽¹⁾ | 17.922.250.000 | (17.922.250.000) | 17.922.250.000 | (17.922.250.000) |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông ⁽²⁾ | 21.323.374.635 | (21.323.374.635) | 21.323.374.635 | (21.323.374.635) |
| Các khách hàng khác | 25.937.392.220 | (7.422.464.384) | 31.199.742.535 | (7.506.939.017) |
| | 163.798.649.998 | (122.363.574.552) | 189.944.403.186 | (128.388.214.555) |

Một số khoản phải thu khách hàng của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

- (1) Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ VND. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đấu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đệ trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- (2) Đây là phần giữ lại 5% của Hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 7.606.253.199 | - | - | - |
| CTCP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE | 6.929.391.669 | - | - | - |
| CTCP Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE | 676.861.530 | - | - | - |
| Bên khác | 14.775.818.475 | (7.158.364.117) | 14.708.300.121 | (7.506.091.079) |
| Công ty TNHH Công nghiệp (*) | 6.218.705.543 | - | 6.218.705.543 | - |
| Công ty TNHH Nội thất Cơ bản | 5.257.842.570 | (5.257.842.570) | 5.257.842.570 | (5.257.842.570) |
| Trả trước cho người bán khác | 3.299.270.362 | (1.900.521.547) | 3.231.752.008 | (2.248.248.509) |
| | 22.382.071.674 | (7.158.364.117) | 14.708.300.121 | (7.506.091.079) |

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 17.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd (bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty) vay theo Hợp đồng Vay vốn số 22602511 ngày 1 tháng 12 năm 2015. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng là 10.000.000 Đô la Mỹ được giải ngân theo nhu cầu vốn của bên vay. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia) tại Malaysia. Thời hạn vay ước tính là 4 năm sau khi dự án kết thúc. Lãi suất cho vay cố định 7,5%/năm trong 6 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng, sau đó lãi suất sẽ thay đổi theo sự thỏa thuận của hai bên. Trong năm 2020, các bên đã có Biên bản thỏa thuận về việc không tiếp tục tính lãi kể từ thời điểm 01/01/2020. Số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2025 là 238.916.440.754 VND, trong đó bao gồm: 10.063.094,83 USD và 6.358.309.500 VND. Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2025 là 238.916.440.754 VND, (tại thời điểm 01/01/2025 là 238.916.440.754 VND).

8 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Bên liên quan | 143.690.207.828 | (132.765.608.283) | 143.690.207.828 | (132.765.608.283) |
| Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. ⁽²⁾ | 132.765.608.283 | (132.765.608.283) | 132.765.608.283 | (132.765.608.283) |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 10.924.599.545 | - | 10.924.599.545 | - |
| Bên khác | 34.759.600.891 | (5.601.816.927) | 38.099.775.203 | (4.750.349.863) |
| Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè | 2.171.369.265 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 34.759.600.891 | (5.601.816.927) | 38.099.775.203 | (4.750.349.863) |
| | 180.621.177.984 | (138.367.425.210) | 181.789.983.031 | (137.515.958.146) |
| a.2) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Tạm ứng ⁽¹⁾ | 29.951.597.345 | (873.647.410) | 33.264.710.901 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 70.257.000 | - | 70.257.000 | - |
| Tiền thuế TNDN tạm giữ liên quan đến nghiệp vụ thanh lý tài sản | 2.171.369.265 | - | - | - |
| Lãi phải thu cho vay ⁽²⁾ | 51.947.973.640 | (51.947.973.640) | 51.947.973.640 | (51.947.973.640) |
| Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia ⁽²⁾ | 62.524.599.545 | (51.600.000.000) | 62.524.599.545 | (51.600.000.000) |
| Phải thu chi hộ các bên liên quan ⁽²⁾ | 29.217.634.643 | (29.217.634.643) | 29.217.634.643 | (29.217.634.643) |
| Phải thu khác | 4.737.746.546 | (4.728.169.517) | 4.764.807.302 | (4.750.349.863) |
| | 180.621.177.984 | (138.367.425.210) | 181.789.983.031 | (137.515.958.146) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Đặt cọc | 365.980.000 | - | 251.980.000 | - |
| | 365.980.000 | - | 251.980.000 | - |

⁽¹⁾ Đây là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

8 . PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

⁽²⁾ Trong đó, tổng giá trị các khoản phải thu khác từ công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd tại thời điểm 31/12/2025 là 132.765.608.283 VND bao gồm: lãi phải thu cho vay 51.947.973.640 VND, phải thu lợi nhuận được chia 51.600.000.000 VND, phải thu chi hộ 29.217.634.643 VND. Căn cứ Phân quyết cuối cùng vụ kiện tranh chấp thương mại với tổng thầu của dự án Rapid tại Malaysia và tình hình tài chính hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi các khoản công nợ nói trên và đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản trên với số dư tại ngày 31/12/2025 là 132.765.608.283 VND.

9 . NỢ XẤU

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 125.479.183.061 | 3.115.608.509 | 133.709.138.784 | 5.067.697.267 |
| - Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 991.055.309 | - | 991.767.809 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh | 17.922.250.000 | - | 17.922.250.000 | - |
| - Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông | 21.323.374.635 | - | 21.323.374.635 | - |
| - Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro | - | - | 6.200.802.443 | 229.793.760 |
| - Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd | 19.740.066.036 | - | 19.740.066.036 | - |
| - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn Bhd | 51.208.360.259 | - | 51.208.360.259 | - |
| - Các khách hàng khác | 14.294.076.822 | 3.115.608.509 | 16.322.517.602 | 4.837.903.507 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 238.916.440.754 | - | 238.916.440.754 | - |
| - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn Bhd | 238.916.440.754 | - | 238.916.440.754 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7.158.364.117 | - | 7.252.864.117 | - |
| - Công ty TNHH Nội thất Cơ bản | 5.257.842.570 | - | 5.257.842.570 | - |
| - Các khách hàng khác | 1.900.521.547 | - | 1.995.021.547 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 158.968.730.802 | 20.601.305.592 | 155.379.936.627 | 17.863.978.481 |
| - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn Bhd | 132.765.608.283 | - | 132.765.608.283 | - |
| - Các khoản tạm ứng | 21.474.953.002 | 20.601.305.592 | 17.863.978.481 | 17.863.978.481 |
| - Các khoản khác | 4.728.169.517 | - | 4.750.349.863 | - |
| | 530.522.718.734 | 23.716.914.101 | 535.258.380.282 | 22.931.675.748 |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|-----------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.624.496.421 | - | 143.398.722.308 | (136.194.622.761) |
| | 2.624.496.421 | - | 143.398.722.308 | (136.194.622.761) |

Thông tin xử lý số dư các dự án tồn đọng đến thời điểm 31/12/2025 như sau:

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-------------------|------------------------|
| - Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa ⁽¹⁾ | - | 97.285.849.901 |
| - Dự án Lô B Ô Môn ⁽²⁾ | - | 38.908.772.860 |
| | - | 136.194.622.761 |

⁽¹⁾ Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018. Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 07/01/2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty quyết nghị chấp thuận chủ trương xử lý số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa từ nguồn dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập của dự án này với số tiền là 97,29 tỷ VND.

⁽²⁾ Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Số dư còn lại không được quyết toán là 38.908.772.860 VND đã được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 01/01/2025. Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 07/01/2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty quyết nghị chấp thuận chủ trương xử lý số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Dự án Lô B Ô Môn từ nguồn dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập của dự án này với số tiền tương ứng là 38,91 tỷ VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.428.220.997 | 48.310.216.000 | 5.056.761.908 | 4.107.329.455 | 61.902.528.360 |
| - Mua trong năm | - | - | - | 98.091.000 | 98.091.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (47.169.216.000) | (2.906.212.546) | - | (50.075.428.546) |
| Số dư cuối năm | 4.428.220.997 | 1.141.000.000 | 2.150.549.362 | 4.205.420.455 | 11.925.190.814 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.428.220.997 | 48.310.216.000 | 5.056.761.908 | 3.261.208.410 | 61.056.407.315 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | 194.529.698 | 194.529.698 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (47.169.216.000) | (2.906.212.546) | - | (50.075.428.546) |
| Số dư cuối năm | 4.428.220.997 | 1.141.000.000 | 2.150.549.362 | 3.455.738.108 | 11.175.508.467 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - | - | 846.121.045 | 846.121.045 |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - | 749.682.347 | 749.682.347 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.861.296.814 VND.

(*) Căn cứ Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 1359/QĐ-CCTHADS ngày 18/07/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Tổng Công ty đã thanh lý máy móc thiết bị là 06 căn trục bánh lốp để thanh toán khoản gốc vay cho Ông Đỗ Văn Thanh.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 11.182.259.945 | 11.182.259.945 |
| - Mua trong năm | 3.527.128.432 | 3.527.128.432 |
| Số dư cuối năm | 14.709.388.377 | 14.709.388.377 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 11.137.970.171 | 11.137.970.171 |
| - Khấu hao trong năm | 207.255.076 | 207.255.076 |
| Số dư cuối năm | 11.345.225.247 | 11.345.225.247 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 44.289.774 | 44.289.774 |
| Tại ngày cuối năm | 3.364.163.130 | 3.364.163.130 |

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí thuê - mua bản quyền phần mềm | 1.265.398.012 | 148.983.117 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 72.000.000 | 60.666.667 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 323.212.849 | - |
| | 1.660.610.861 | 209.649.784 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê - mua bản quyền phần mềm | 20.134.090 | - |
| Chi phí sửa chữa | 522.454.196 | 451.445.596 |
| Công cụ dụng cụ | 1.282.198.138 | 83.032.790 |
| | 1.824.786.424 | 534.478.386 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 95.241.949.658 | 95.241.949.658 | 97.404.999.900 | 97.404.999.900 |
| Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | 95.165.535.390 | 95.165.535.390 | 97.328.585.632 | 97.328.585.632 |
| Công ty TNHH Technip Việt Nam | 76.414.268 | 76.414.268 | 76.414.268 | 76.414.268 |
| Bên khác | 30.501.966.143 | 30.501.966.143 | 24.080.349.661 | 24.080.349.661 |
| Phải trả các đối tượng khác | 30.501.966.143 | 30.501.966.143 | 24.080.349.661 | 24.080.349.661 |
| | 125.743.915.801 | 125.743.915.801 | 121.485.349.561 | 121.485.349.561 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i> | | | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 92.610.173.577 | 92.610.173.577 | 92.522.399.574 | 92.522.399.574 |
| Phải trả các đối tượng khác | 18.169.637.397 | 18.169.637.397 | 22.652.011.712 | 22.652.011.712 |
| | <u>110.779.810.974</u> | <u>110.779.810.974</u> | <u>115.174.411.286</u> | <u>115.174.411.286</u> |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bên khác | | |
| Foster Wheeler (Thailand) Limited | 1.427.893.188 | - |
| Các khách hàng khác | 2.728.741.291 | 2.090.489.975 |
| | <u>4.156.634.479</u> | <u>2.090.489.975</u> |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 1.589.589.969 | 7.098.382.218 | 7.410.743.393 | - | 1.277.228.794 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 19.053.759.689 | 4.187.755.328 | - | - | 23.241.515.017 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 8.764.076.756 | 3.524.511.944 | 9.221.045.596 | - | 3.067.543.104 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 9.445.000.767 | 1.842.346.152 | 900.000.000 | - | 10.387.346.919 |
| Các loại thuế khác | - | 1.453.189.970 | 477.305.372 | 303.000.000 | - | 1.627.495.342 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 312.670.233 | - | - | - | 312.670.233 |
| | - | 40.618.287.384 | 17.130.301.014 | 17.834.788.989 | - | 39.913.799.409 |

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản thuế đã quá hạn thanh toán với số tiền là 28.761.620.659 VND.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Trích trước của hợp đồng tư vấn, xây dựng (*) | 42.011.010.302 | 40.953.703.668 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.834.000.000 | - |
| | 43.845.010.302 | 40.953.703.668 |

(*) Các khoản trích trước chủ yếu là giá trị khối lượng thi công của các nhà thầu phụ đã hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa quyết toán và xuất hóa đơn. Trong đó bao gồm chi phí trích trước tương ứng với số dư trả trước cho Công ty TNHH Công nghiệp tại thuyết minh số 06 với giá trị là 6.218.705.543 VND do các bên chưa thống nhất giá trị khối lượng quyết toán.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.516.612.227 | 1.450.147.763 |
| - Các khoản bảo hiểm | 9.009.778.049 | 11.417.567.305 |
| - Quỹ tương trợ ủng hộ | 743.255.844 | 1.214.827.890 |
| - Cổ tức | 41.706.593.678 | 41.706.593.678 |
| - Phải trả lãi vay | 180.712.994.560 | 166.904.640.534 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 19.111.706.572 | 17.504.539.150 |
| | 252.800.940.930 | 240.198.316.320 |
| b) Dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 114.895.000 | 114.895.000 |
| | 114.895.000 | 114.895.000 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Chi phí lãi vay | 180.712.994.560 | 166.904.640.534 |
| - Cổ tức | 41.706.593.678 | 41.706.593.678 |
| - Các khoản bảo hiểm | 7.971.274.376 | 9.417.567.305 |
| | 230.390.862.614 | 218.028.801.517 |
| d) Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan | | |
| - Ông Đỗ Văn Thanh | 28.354.908.796 | 28.010.390.546 |
| | 28.354.908.796 | 28.010.390.546 |

19 - CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2025 | | Trong năm | | 31/12/2025 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh ⁽¹⁾ | 119.924.692.292 | 119.924.692.292 | - | 2.313.385.959 | 117.611.306.333 | 117.611.306.333 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽²⁾ | 1.399.298.766 | 1.399.298.766 | - | 250.000.000 | 1.149.298.766 | 1.149.298.766 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu ⁽³⁾ | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Ông Đỗ Văn Thanh | 30.159.493.280 | 30.159.493.280 | - | 30.159.493.280 | - | - |
| - Bà Lê Thị Đào | 3.860.000.000 | 3.860.000.000 | - | 3.860.000.000 | - | - |
| | 159.343.484.338 | 159.343.484.338 | - | 36.582.879.239 | 122.760.605.099 | 122.760.605.099 |
| b) Các khoản vay đối với các bên liên quan | | | | | | |
| | | | Mối quan hệ | | | |
| | | | | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| | | | | | Gốc | Lãi |
| | | | | | VND | VND |
| - Ông Đỗ Văn Thanh | | | Thành viên HĐQT | | - | 28.010.390.546 |
| | | | | | - | 28.010.390.546 |
| | | | | | 30.159.493.280 | 28.010.390.546 |
| c) Số vay quá hạn | | | | | | |
| | | | | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| | | | | | Gốc | Lãi |
| | | | | | VND | VND |
| - Các khoản vay | | | | | 122.760.605.099 | 166.904.640.534 |
| | | | | | 122.760.605.099 | 166.904.640.534 |



19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

| | Hạn mức | Thời hạn | Mục đích vay | Lãi suất | Hình thức đảm bảo | 31/12/2025 VND |
|---|------------------------|--|---|-----------|--|-------------------|
| Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: | | | | | | |
| (1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh | | | | | | |
| - Công văn số 693/BIDV.BC ngày 10/07/2023 về việc cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (là một phần không tách rời Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2015/94203/HĐTD ngày 22/09/2015) (*) | 121.338.618.074 VND | Đến ngày 11/07/2023 | Cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng. | 12,3%/năm | Tín chấp | 117.611.306.333 |
| (2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | | | | |
| - Hợp đồng tín dụng số 0402/2019 - HĐCVTL/NHCT924 - PVE ngày 05/04/2019 | 40.000.000.000 VND | 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên | Bổ sung vốn lưu động | 9%/năm | Thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba và quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1265078 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục Hợp đồng liên quan (nếu có) giữa Tổng Công ty và Saipem S.P.A. theo hợp đồng thế chấp số 0504/2019/HĐĐB/NHCT924-PVE ngày 05/04/2019. | 1.149.298.766 |
| (3) Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu | | | | | | |
| - Hợp đồng cho vay ngày 09/04/2019 | 20.000.000.000 VND | 12 tháng | Bổ sung vốn lưu động | 9,5%/năm | Tín chấp | 4.000.000.000 |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(*) Ngày 03/07/2023, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh ("Ngân hàng") gửi Công văn số 658/BIDV.BC về việc đã nhận được Thông báo đòi tiền hợp lệ theo bảo lãnh theo Thư bảo lãnh số GI21BC0636 và số GI21BC1817 (các thư bảo lãnh này được mở theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2015/94203/HĐTD ngày 22/09/2015 ký giữa Ngân hàng và Tổng Công ty, là một phần không tách rời của Hợp đồng này), bên thụ hưởng là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd với tổng số tiền 5.069.350,80 USD. Ngày 10/07/2023, Ngân hàng đã tiến hành cho vay bắt buộc và hạch toán ghi nợ đối với Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo 02 thư bảo lãnh nói trên. Ngoài khoản tiền bảo lãnh đã trả cho TRM, Tổng Công ty phải trả thêm 33.198,32 USD phí bảo lãnh đối ứng cho giai đoạn từ ngày 16/08/2022 đến ngày 15/08/2023. Tổng số tiền Ngân hàng đã cho vay bắt buộc là 121.338.618.074 VND, tương ứng 5.102.549,12 USD theo tỷ giá 23.780 VND/USD.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 250.000.000.000 | 11.421.558.415 | 1.600.295.812 | 22.680.022.171 | (760.388.583.732) | (474.686.707.334) |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 2.879.045.750 | 2.879.045.750 |
| Số dư cuối năm trước | 250.000.000.000 | 11.421.558.415 | 1.600.295.812 | 22.680.022.171 | (757.509.537.982) | (471.807.661.584) |
| Số dư đầu năm nay | 250.000.000.000 | 11.421.558.415 | 1.600.295.812 | 22.680.022.171 | (757.509.537.982) | (471.807.661.584) |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 1.836.710.314 | 1.836.710.314 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 250.000.000.000 | 11.421.558.415 | 1.600.295.812 | 22.680.022.171 | (756.172.827.668) | (470.470.951.270) |

Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 32, Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán 2019, Tổng Công ty không còn đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng do vốn chủ sở hữu dưới 30 tỷ VND. Tổng Công ty đang lập báo cáo và phương án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để xử lý vấn đề này.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 33/NQ-ĐHĐCĐ-TKDK ngày 24/06/2025, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

| | Số tiền | | | |
|--|---------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | | |
| Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2024 | 2.879.045.750 | | | |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 500.000.000 | | | |
| Lợi nhuận năm 2024 chưa phân phối | 2.379.045.750 | | | |
| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |
| | Tỷ lệ | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm |
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 29,00 | 72.500.000.000 | 29,00 | 72.500.000.000 |
| Ông Tạ Đức Tiến | 10,00 | 25.000.000.000 | 0,00 | - |
| Technip Geoproduction Sdh Bhd | 0,00 | - | 10,00 | 25.000.000.000 |
| CTCP Giải pháp Công nghệ Ulatech | 5,90 | 14.738.000.000 | 5,90 | 14.738.000.000 |
| Các cổ đông khác | 55,10 | 137.762.000.000 | 55,10 | 137.762.000.000 |
| | 100 | 250.000.000.000 | 100 | 250.000.000.000 |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu | | Năm 2025 | Năm 2024 | |
| | | VND | VND | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | |
| - Vốn góp đầu năm | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | |
| - Vốn góp cuối năm | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | |
| Cổ tức, lợi nhuận | | | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | | 41.706.593.678 | 41.706.593.678 | |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | | 41.706.593.678 | 41.706.593.678 | |
| d) Cổ phiếu | | 31/12/2025 | 01/01/2025 | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 25.000.000 | 25.000.000 | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 25.000.000 | 25.000.000 | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 25.000.000 | 25.000.000 | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu | | 10.000 | 10.000 | |
| e) Các quỹ của Tổng Công ty | | 31/12/2025 | 01/01/2025 | |
| | | VND | VND | |
| Quỹ đầu tư phát triển | | 22.680.022.171 | 22.680.022.171 | |
| | | 22.680.022.171 | 22.680.022.171 | |
| 21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Ngoại tệ các loại | | 31/12/2025 | 01/01/2025 | |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | | 1.086,76 | 590,83 | |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dịch vụ tư vấn thiết kế | 126.918.914.409 | 111.542.381.331 |
| | 126.918.914.409 | 111.542.381.331 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)</i> | 82.106.950.003 | 32.948.239.867 |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế đã cung cấp | 87.280.127.182 | 63.807.059.279 |
| | 87.280.127.182 | 63.807.059.279 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)</i> | 411.712.134 | 889.030.309 |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 9.670.448 | 16.969.473 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 454.384.532 | 608.766.088 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 74.491.963 | 13.646.866 |
| | 538.546.943 | 639.382.427 |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 15.598.533.646 | 21.979.247.230 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 225.488.708 | 4.643.330 |
| Dự phòng / (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 4.317.302.665 | (146.681.475) |
| Chi phí tài chính khác | 264.000 | 587.674 |
| | 20.141.589.019 | 21.837.796.759 |
| Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)</i> | 2.924.518.250 | 6.150.317.776 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 19.325.256 | 762.498.276 |
| Chi phí nhân công | 10.043.680.284 | 6.818.833.156 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 50.563.524 | 86.020.274 |
| Trích lập dự phòng | - | 324.626.962 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.901.956.303 | 5.222.371.241 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.724.468.133 | 4.067.476.878 |
| | 23.742.993.500 | 17.284.826.787 |
| Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35) | 615.807.856 | 7.198.918.862 |

27 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 11.310.846.324 | - |
| Thu nhập khác | 168.017.268 | 130.283.514 |
| | 11.478.863.592 | 130.283.514 |

28 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt, chậm nộp | 1.690.467.687 | 2.110.906.530 |
| Chi phí khác | 56.681.914 | 2.221.381 |
| | 1.747.149.601 | 2.113.127.911 |

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 6.024.465.642 | 7.269.236.536 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 14.914.310.998 | 14.681.717.394 |
| - Chi phí không hợp lệ | 3.010.467.687 | 2.113.127.911 |
| - Chi phí lãi vay không hợp lệ | 11.903.843.311 | 12.568.589.483 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 20.938.776.640 | 21.950.953.930 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | 4.187.755.328 | 4.390.190.786 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 19.053.759.689 | 14.663.568.903 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 23.241.515.017 | 19.053.759.689 |

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 19.325.256 | 762.498.276 |
| Chi phí nhân công | 70.445.481.981 | 52.033.190.879 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 401.784.774 | 97.935.557 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.602.695.420 | 17.383.381.216 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.974.230.125 | 11.383.151.280 |
| | <u>106.443.517.556</u> | <u>81.660.157.208</u> |

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2025 | | | | |
| Tiền | 7.496.654.329 | - | - | 7.496.654.329 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 83.688.828.220 | 365.980.000 | - | 84.054.808.220 |
| Các khoản cho vay | 364.784.041 | - | - | 364.784.041 |
| | 91.550.266.590 | 365.980.000 | - | 91.916.246.590 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Tiền | 599.218.322 | - | - | 599.218.322 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 105.830.213.516 | 251.980.000 | - | 106.082.193.516 |
| Các khoản cho vay | 171.164.884 | - | - | 171.164.884 |
| | 106.600.596.722 | 251.980.000 | - | 106.852.576.722 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 122.760.605.099 | - | - | 122.760.605.099 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 378.544.856.731 | 114.895.000 | - | 378.659.751.731 |
| Chi phí phải trả | 43.845.010.302 | - | - | 43.845.010.302 |
| | 545.150.472.132 | 114.895.000 | - | 545.265.367.132 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 159.343.484.338 | - | - | 159.343.484.338 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 361.683.665.881 | 114.895.000 | - | 361.798.560.881 |
| Chi phí phải trả | 40.953.703.668 | - | - | 40.953.703.668 |
| | 561.980.853.887 | 114.895.000 | - | 562.095.748.887 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------|----------------|
| Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | - | 2.000.000.000 |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 36.582.879.239 | 20.357.522.925 |

33 . THÔNG TIN KHÁC

a) Tranh chấp thương mại với tổng thầu Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd

Năm 2017, Tổng Công ty và công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd ("Nhà thầu phụ") là thầu phụ cho tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd để thực hiện hợp đồng Rapid Petronas package 3 (ELME) ngày 19 tháng 1 năm 2016 cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd.

Đến năm 2019, Nhà thầu phụ đã hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, cũng như đơn giá và số lượng công việc có thay đổi so với dự toán ban đầu, nhưng chưa được tổng thầu là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd ("TRM") chấp nhận quyết toán. Theo đó, Nhà thầu phụ đã làm thủ tục nộp đơn lên Trọng tài Kinh tế tại Malaysia theo các Văn bản số AIAC/D/ADJ-2665-2019 ngày 17/07/2019 và AIAC/D/ADJ-2680-2019 ngày 17/07/2019.

Trọng tài Kinh tế tại Malaysia đã ra phán quyết ngày 19/12/2019 bác bỏ yêu cầu của Nhà thầu phụ đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2665-2019 và phán quyết ngày 09/12/2019 chấp thuận yêu cầu của Nhà thầu phụ đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2680-2019.

Tuy nhiên TRM không đồng ý với phán quyết ngày 09/12/2019 của Trọng tài và nộp đơn lên Tòa Xây dựng thuộc Tòa án cấp cao tại Malaysia, đồng thời đưa vụ việc đến Tòa Trọng tài Thương mại Quốc tế (ICC) tại Thụy Sĩ để giải quyết tranh chấp.

Theo Phán quyết cuối cùng được ban hành ngày 20/03/2023, Hội đồng Trọng tài ICC đã quyết định:

- + Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho TRM tổng số tiền là 25.324.202,10 USD;
- + TRM phải thanh toán cho Nhà thầu phụ tổng số tiền là 8.155.623,31 USD;

Sau khi trừ đi các khoản phân tố được chấp nhận theo Phán quyết cuối cùng, tổng số tiền mà Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho TRM sẽ là 17.168.578,79 USD với mức lãi suất 5% một năm. Ngày 10/07/2023, Nhà thầu phụ đã thanh toán 5.069.350,8 USD cho TRM thông qua nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (tương đương 120,55 tỷ VND, xem thêm tại thuyết minh số 19). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, nghĩa vụ còn lại phải thanh toán theo phán quyết là 12.099.227,99 USD tương đương với 319,14 tỷ VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán) chưa được Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng.

Ngày 26/04/2024, TRM đã nộp Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành Phán quyết Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam tại Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, theo đó TRM đề nghị Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết cuối cùng tại Việt Nam; và yêu cầu Nhà thầu phụ thanh toán cho TRM tổng số tiền là 15.923.376,07 USD, tương đương với 388.848.843.629 VND (đã bao gồm tiền lãi tính đến ngày 11/03/2024 là 3.824.148,08 USD). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thụ lý và đang trong quá trình xem xét đơn yêu cầu.

b) Tranh chấp với cổ đông

Một nhóm cổ đông sở hữu 10,42% vốn điều lệ của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần mà đại diện là ông Đỗ Văn Thanh đã có đơn tố cáo một số cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về hành vi tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 là vi phạm pháp luật. Theo Bản án phúc thẩm số 505/2023/QĐDS-PT ngày 25/04/2023, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bỏ Nghị quyết số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã thi hành các nội dung theo Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

c) Kết quả các vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 544/2023/KDTM-PT ngày 08/05/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định buộc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần phải trả cho ông Đỗ Văn Thanh số tiền nợ tính đến ngày 10/01/2023 là 67.448.723.046 VND, trong đó bao gồm nợ gốc là 52.595.150.000 VND và lãi trong hạn là 6.296.762.405 VND và lãi chậm trả là 8.556.810.641 VND theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/03/2019. Kể từ ngày 11/01/2023, Tổng Công ty còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trên các hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ gốc.

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 08/2024/KDTM-PT ngày 16/01/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định buộc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần phải trả cho bà Lê Thị Đào số tiền nợ tính đến ngày 29/08/2023 là 7.124.771.581 VND, trong đó bao gồm nợ gốc là 5.000.000.000 VND và lãi chậm trả là 2.124.771.581 VND theo Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 15/08/2019. Kể từ ngày 30/08/2023, Tổng Công ty còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trên các hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ gốc.

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thanh toán hết số dư nợ gốc vay đối cho ông Đỗ Văn Thanh và Bà Lê Thị Đào. Số dư nợ gốc vay và lãi vay, lãi chậm thanh toán gốc vay mà Tổng Công ty phải trả cho ông Đỗ Văn Thanh và Bà Lê Thị Đào tại các thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025 được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam) | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Ulatech | Cổ đông lớn |
| Ông Tạ Đức Tiến | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Technip Việt Nam | Cổ đông lớn trước đây |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE | Công ty con |
| Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. | Công ty con |
| Ông Đỗ Văn Thanh | Thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 | Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị |
| Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Cảng Phước An | Công ty có cùng thành viên Trưởng ban kiểm soát |
| Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | Cùng tập đoàn |



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 82.106.950.003 | 32.948.239.867 |
| - Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | 80.411.165.996 | 31.075.039.867 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE | 979.897.515 | 833.600.000 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE | 715.886.492 | 1.039.600.000 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.027.519.990 | 8.087.949.171 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE | 411.712.134 | 889.030.309 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE | 165.000.000 | 80.000.000 |
| - Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | 450.807.856 | 7.118.918.862 |
| Chi phí lãi vay | 2.924.518.250 | 6.150.317.776 |
| - Ông Đỗ Văn Thanh | 2.924.518.250 | 6.150.317.776 |
| Chi phí khác | 56.681.794 | - |
| - Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam | 56.681.794 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|---|---------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| Ông Tạ Đức Tiến | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 14/01/2025) | 720.000.000 | - |
| Ông Đỗ Văn Thanh | Thành viên HĐQT | 240.000.000 | - |
| Ông Ngô Ngọc Thường | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025) Tổng Giám đốc | 1.358.900.156 | 909.811.045 |
| Bà Trần Nguyễn Cẩm Ly | Thành viên HĐQT (Từ ngày 08/01/2025 đến ngày 24/06/2025) | 90.000.000 | - |
| Ông Trần Nguyễn Sông Hàn | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2025) | 90.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Xuân Nguyên | Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025) | 180.000.000 | - |
| Ông Bùi Hữu Giang | Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025) | 144.000.000 | - |
| Bà Đinh Thị Mỹ Linh | Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025) | 48.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Kim Yến | Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025) | 48.000.000 | - |

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

36 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, Tổng Công ty cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

| | <u>Hạn mức bảo lãnh</u> |
|--|-------------------------|
| | VND |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE | 80.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE | 30.000.000.000 |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Đức Nguyên
Người lập


Lê Quang Thắng
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Ngô Ngọc Thương
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026